

Số: 12/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 20 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 18 tháng 3 năm 2024 đến ngày 24 tháng 3 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 22°C Cao nhất: 26°C Thấp nhất: 20°C

Độ ẩm trung bình: 88% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%

Thời tiết trong kỳ phổ biến trời âm u, có mưa nhỏ vài nơi; cuối kỳ hứng nắng nhẹ.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Ôm đòng - trở	1.500	-
	Chính vụ	Làm đòng	22.900	-
	Muộn	Đứng cái - làm đòng	1.200	-
	Tổng		25.600	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Cây con - phát triển thân lá	11.000
- Cây ngô	6 lá - xoáy nõn - trở cờ, phun râu	3.500
- Cây lạc	Phân cành - ra hoa, đâm tia	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Bệnh đạo ôn lá DTN 660 ha (tăng 18 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 59 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 7-10%, nơi cao 20-30%; chuột DTN 816 ha (giảm 230 ha so với kỳ trước),

tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-22%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 220 ha (tăng 168 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 5-10 con/m², nơi cao 15 con/m²; bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 63 ha (tăng 36 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh khô vằn DTN 62 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%.

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 25 ha, mật độ phổ biến 1-4 con/m², nơi cao 5-6 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 209 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 127 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 89 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 19 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 149 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 19 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN 695 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 70%; rệp các loại DTN 100 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 795 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 665 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%;

5. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 278 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 148 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 515 ha (tăng 155 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 765 ha (tăng 70 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 163 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 70-80%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại, nguy cơ bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh nhiều nơi thời gian tới, nhất là những vùng đã nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm...; sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm có thể gây hại bộ lá công năng ảnh hưởng đến năng suất; bệnh khô vằn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục gây hại các vùng, chú ý bệnh bạc lá có thể gây hại nhiều nơi sau các trận mưa; rầy các loại tích lũy mật độ, nhện gié khả năng phát sinh gây hại thời gian tới.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại các vùng chú ý trên những vùng gieo trồng muộn.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn; bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều vùng.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan gây hại, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục phun trừ bệnh đạo ôn lá, phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Fenoxanil + Isoprothiolane*, *Propiconazole + Tricyclazole*, *Fenoxanil + Tricyclazole*, *Tricyclazole*, *Isoprothiolane*,... như: Map Famy 35SC, Filia 525SE, Fuji-one 40EC, Beam 75WP, Ninja 35EC,... Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm như BDR 57, IR 38, VN 10, Bắc thơm 7, HC 95,....., vùng ruộng gieo dày, bón phân không cân đối.

- Kiểm tra và phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Validamycin A*, *Hexaconazole* như Validan, Vivadamy, Anvil... Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng có hoạt chất *Hexaconazole + Tricyclazole*, *Azoxystrobin + Difenoconazole*, *Difenoconazole + Propiconazole*,... như Newtec, Amistar Top, Tilt super... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol*, *Ningnanmycin*, *oxolinic acid + streptomycin*... như: Totan 200WP, Bonny 4SL, Map Lotus 125WP, Xantocin 40WP,...

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (*Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*); theo dõi chặt chẽ diễn biến, mật độ sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại để xử lý kịp thời những nơi có mật độ sâu, rầy cao.

2.2. Trên cây ngô:

Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.4. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng để tăng tỷ lệ ra hoa - đậu quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng

các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Tổ chức phòng trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá không để bệnh lây lan ra diện rộng.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đứng cái - làm đòng - trổ)													
1	Chuột	5-10	20-22			816	638	144	34	0	-230	-202	600	Các huyện, thị, thành phố
2	Đạo ôn lá	7-10	20-30	40	3-5	660	397	204	59	0	+18	+336	1.610	H.Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
3	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	185	160	25	0	0	0	+110	300	G. Linh
4	Sâu cuốn lá nhỏ	5-10	15		1-3	220	205	15	0	0	+168	+218	50	H. Lăng, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa, Đ. Hà
5	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1	63	62	1	0	0	+36	+7	0	G. Linh, Tr. Phong, V. Linh, Đ. Hà
6	Khô vằn	10-15	20-25		1-3	62	60	2	0	0	+62	+54	30	H. Lăng, C. Lộ, V. Linh, Đ. Hà
II	Cây ngô													
1	Sâu keo mùa thu	1-4	5-6		1-5	25	20	5	0	0	+2	-47	12	Tr. Phong, C. Lộ, Đakrông
III	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	127	110	17	0	0	-10	-31	150	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	19	17	2	0	0	-4	-4	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	209	182	25	2	0	-17	-50	150	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	149	129	20	0	0	+2	-8	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	89	73	16	0	0	0	-6	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	19	13	6	0	0	+3	-26	0	Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	795	505	200	90	0	0	+65	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	665	380	195	90	0	-10	+105	40	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
3	Rệp	10-25	50		1-3	100	85	15	0	0	+30	-65	0	
4	Rỉ sắt	10-30	70		1	695	410	215	70	0	-60	+45	50	
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	278	235	38	5	0	+3	+76	235	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	148	131	17	0	0	+5	+7	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-30			515	432	17	0	0	+155	+240	0	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Cây con - phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		765	280	322	163	0	+70	+669	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, V. Linh, Đakrông